

Số: /SNNMT-KL

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2026

V/v hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện chuyển  
mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để  
thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017; Điều 248 Luật Đất đai năm 2024; Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ;

Để công tác chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp, kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn trình tự, thủ tục liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án đầu tư, cụ thể như sau:

### **1. Trình tự, thủ tục về quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

Trình tự, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 17 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

*Lưu ý: Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án khi đảm bảo nguyên tắc, căn cứ, điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định Luật Lâm nghiệp và các quy định hiện hành.*

### **2. Trình tự, thủ tục về điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

Trình tự, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 41b Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 19 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày

26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

### **3. Trình tự, thủ tục đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

Trình tự, hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Nghị định 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

### **4. Trình tự, thủ tục về nộp tiền trồng rừng thay thế**

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

***Lưu ý:** Việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế là một trong các điều kiện để được xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.*

### **5. Về xây dựng, phê duyệt phương án khai thác tận dụng lâm sản (loài thực vật rừng thông thường; loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên)**

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025; khoản 3 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025; khoản 6, Điều 10 Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025.

*(Có phụ lục chi tiết hướng dẫn kèm theo)*

*Thông tin chi tiết liên hệ ông Vũ Đức Quỳnh, Trưởng phòng Quản lý bảo vệ rừng và Bảo tồn thiên nhiên - Chi cục Kiểm lâm, số điện thoại 0988784888 đối với các thủ tục số 1, 2, 3; ông Nguyễn Văn Sơn, Trưởng phòng Sử dụng và phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm, số điện thoại 0974218368 đối với các thủ tục số 4, 5.*

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang đề nghị các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Các đơn vị trực thuộc CCKL;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Mai Thị Hoàn**

## Phụ lục

# TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

*(Kèm theo Văn bản số /SNNMT-KL ngày /4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

### 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1.1. Thẩm quyền giải quyết<sup>1</sup>: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1.2. Trình tự thực hiện<sup>2</sup>:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

- Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối

<sup>1</sup> Điều 20 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 17 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ

<sup>2</sup> Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1/QĐ-BNNMT ngày 02/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

- Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh và thẩm định

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì kiểm tra, xác minh hồ sơ và tổ chức thẩm định báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Nội dung thẩm định, gồm: cơ sở pháp lý; thành phần, nội dung hồ sơ; sự cần thiết đầu tư dự án; vị trí tiêu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính, diện tích rừng theo: nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); đáp ứng nguyên tắc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14 Luật Lâm nghiệp. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: thẩm định dự án đáp ứng tiêu chí dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 18 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thẩm định theo Mẫu số 19 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành hoặc khu vực có liên quan, gần với khu vực quốc phòng, khu vực phòng thủ, trọng yếu về quốc phòng: Khi nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến của bộ, ngành chủ quản hoặc Bộ Quốc phòng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

**2. Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh**

2.1. Thẩm quyền giải quyết<sup>3</sup>: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

2.2. Trình tự thực hiện: Các bước thực hiện theo trình tự Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

<sup>3</sup> Điều 20 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 17 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ

### 3. Nộp tiền trồng rừng thay thế

3.1. Thẩm quyền giải quyết<sup>4</sup>: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án; Trường hợp bố trí trồng rừng thay thế tại địa phương khác: có sự phối hợp của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.

3.2. Trình tự thực hiện<sup>5</sup>:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ đề nghị: Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, hồ sơ gồm:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Bước 2: Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Thẩm định, xem xét, chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

- Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc

<sup>4</sup> Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

<sup>5</sup> Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1/QĐ-BNNMT ngày 02/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Thời hạn nộp tiền trồng rừng thay thế: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

- Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư.

## **4. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

### *4.1. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức*

4.1.1. Thẩm quyền giải quyết<sup>6</sup>: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.1.2. Trình tự thực hiện<sup>7</sup>:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ: Tổ chức có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng cách trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, hồ sơ gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 21 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 23 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Quyết định

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 25 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

<sup>6</sup> Điều 23 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.

<sup>7</sup> Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1/QĐ-BNNMT ngày 02/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## 4.2. Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

4.2.1. Thẩm quyền giải quyết<sup>8</sup>: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.2.2. Trình tự thực hiện<sup>9</sup>:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ: Cá nhân có dự án đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã bằng cách thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công Quốc gia, hồ sơ gồm:

- Đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 22 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Bản sao Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cấp có thẩm quyền hoặc bản sao văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí;

- Thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác do chủ dự án lập trong thời gian 6 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện rõ thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến.

b) Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã lập tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 24 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 3: Quyết định

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 26 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

<sup>8</sup> Điều 23 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 20 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ.

<sup>9</sup> Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1/QĐ-BNNMT ngày 02/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **5. Xây dựng, phê duyệt phương án khai thác tận dụng gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ đối với diện tích có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt**

### 5.1. Xây dựng phương án khai thác; đề nghị phê duyệt phương án khai thác

#### 5.1.1 Đơn vị xây dựng phương án khai thác

- Chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác;

- Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý;

#### 5.1.2. Nội dung phương án khai thác; đề nghị phê duyệt phương án khai thác

- Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 (áp dụng cho tổ chức), Mẫu số 08 (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 84/2025/TT-BNNMT;

- Trường hợp phê duyệt phương án khai thác văn bản đề nghị phê duyệt phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 09 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 84/2025/TT-BNNMT;

#### 5.1.3. Một số lưu ý khi xây dựng phương án khai thác

- Phải có Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng theo đúng mẫu hồ sơ theo quy định; các mục phải điền đầy đủ thông tin theo mẫu; có đủ chữ ký, đóng dấu theo quy định.

- Trữ lượng, sản lượng trong Phương án khai thác phải có đầy đủ bảng, biểu, phụ lục chi tiết đo đếm, tính toán trữ lượng, sản lượng của gỗ và lâm sản ngoài gỗ (đo, tính khối lượng lâm sản thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT) để làm căn cứ kiểm tra trong quá trình phê duyệt.

- Xác định sản lượng dự kiến khai thác theo hướng dẫn tại phần ghi chú số 11, Mẫu số 07 (áp dụng cho tổ chức), Mẫu số 08 (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 84/2025/TT-BNNMT.

- Về tính chính xác của hồ sơ: tổ chức, cá nhân phối hợp với Hạt Kiểm lâm khu vực kiểm tra, xác nhận các số liệu đã được điều tra, thiết kế tính toán trữ lượng, sản lượng gỗ khai thác tận dụng.

### 5.2. Phê duyệt phương án khai thác

- Trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác, đề nghị Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã.

- Thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

### 5.3. Tổ chức khai thác và quản lý lâm sản

Việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ lâm sản phải thực hiện đúng nội dung phương án đã được phê duyệt; lập Bảng kê lâm sản sau khai thác theo đúng quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT; Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT; quản lý và xử lý lâm sản sau khai thác bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

**Mẫu số 07: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC(\*)**

..... (1)

#### I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng <sup>(2)</sup>:.....
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH <sup>(3)</sup>:.....
3. Địa chỉ chủ rừng <sup>(4)</sup>:.....
4. Số điện thoại:.....; địa chỉ email:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có) <sup>(5)</sup>:.....

#### II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án <sup>(6)</sup>:.....
2. Đối tượng khai thác <sup>(7)</sup>:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác <sup>(8)</sup>:.....
4. Phương thức khai thác <sup>(9)</sup>:.....
5. Hình thức khai thác <sup>(10)</sup>:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác <sup>(11)</sup>: gỗ.....m<sup>3</sup>; củi hoặc sản phẩm khác.... ster/m<sup>3</sup>.  
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặc .....cây (nếu xác định được).  
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m<sup>3</sup> đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây.
7. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển <sup>(12)</sup>:.....
8. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng <sup>(13)</sup>:.....
9. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác <sup>(14)</sup>:.....
10. Dự kiến chi phí khai thác <sup>(15)</sup>:.....
11. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày...tháng...năm.....đến ngày...tháng...năm<sup>(16)</sup>...

....., ngày..... tháng..... năm.....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

(1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có. Trường hợp phương án khai thác do tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền lập thì ghi tên chủ rừng hoặc danh sách các chủ rừng kèm theo Phương án khai thác (nếu nhiều chủ rừng) kèm theo thông tin ở mục 2, 3, 4 và 5.

(3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động.

(5) Ghi mã số rừng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

(6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.

(7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).

(8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng \*.GeoJSON.

Thống kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

(9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

(10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

(11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m<sup>3</sup>).

- Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng gỗ dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn là 1000 m<sup>2</sup> đối với rừng tự nhiên. Diện tích ô tiêu chuẩn từ 100 m<sup>2</sup> đến 500 m<sup>2</sup> đối với rừng trồng, đảm bảo số lượng đo đếm tối thiểu 30 cây.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tế tại

địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

+ Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác tận dụng theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây; xác định sản lượng cây khai thác.

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m<sup>3</sup>, ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

(12) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ: .... km đường mở mới;.....km đường sử dụng hệ thống đường sẵn có;.....m<sup>2</sup> bãi gỗ (tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh; hạn chế mở mới).

(13) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm đập cành ngọn sau khai thác...

(14) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

(15) Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

(16) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

**Mẫu số 08: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

-----  
**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC(\*)**

.....(1)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên chủ rừng<sup>(2)</sup>:.....
2. CCCD/HC<sup>(3)</sup>:.....
3. Địa chỉ chủ rừng<sup>(4)</sup>:.....
4. Số điện thoại:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng, hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)<sup>(5)</sup>:.....

**II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

1. Căn cứ xây dựng phương án<sup>(6)</sup>:.....
2. Đối tượng khai thác (loại rừng, rừng trồng, rừng tự nhiên)<sup>(7)</sup>:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác<sup>(8)</sup>:.....
4. Phương thức khai thác<sup>(9)</sup>:.....
5. Hình thức khai thác<sup>(10)</sup>:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác<sup>(11)</sup>: gỗ..... m<sup>3</sup>; củi hoặc sản phẩm khác.... kg hoặc ster. Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặc ..... cây (nếu xác định được).  
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m<sup>3</sup> đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhỏ toàn bộ thân cây
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác<sup>(12)</sup>:.....
8. Dự kiến chi phí khai thác<sup>(13)</sup>:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm<sup>(14)</sup>...

....., ngày.... tháng..... năm.....

**CHỦ RỪNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân được ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

**I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG**

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi họ tên đầy đủ của chủ rừng.

- (3) Ghi Số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của chủ rừng hoặc đại diện hộ gia đình, cộng đồng dân cư.
- (4) Ghi rõ địa chỉ của chủ rừng.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

## II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng.
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng \*.GeoJSON.

Thông kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng
- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ: thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác ( $m^3$ ). Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ: thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình hoặc tùy điều kiện thực tế tại địa phương để ước tính sản lượng gỗ khai thác.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

- + Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.
- + Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.
- + Trường hợp khai thác theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây, xác định sản lượng cây khai thác
- + Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: kg,  $m^3$ , ster hoặc số lượng mẫu vật.

- (12) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.
- (13) Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.
- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

**Mẫu số 09: Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường**

CƠ QUAN (1).....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số: .../...

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (\*)**

(<sup>2</sup>) .....

Kính gửi(<sup>3</sup>): .....

**1. Thông tin chủ rừng:**

a) Tên chủ rừng (<sup>4</sup>): .....

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/HC(<sup>5</sup>): .....

c) Địa chỉ chủ rừng(<sup>6</sup>): .....

d) Số điện thoại:.....; địa chỉ email: .....

**2. Nội dung đề nghị phê duyệt:** Phương án khai thác (<sup>2</sup>) .....

**3. Tài liệu gửi kèm:**

- Bản chính Phương án (<sup>2</sup>) .....

- Tài liệu khác (nếu có) .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**CHỦ RỪNG**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

**Ghi chú:**

(\*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

(1) Tên chủ rừng, số văn bản nếu là tổ chức.

(2) Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc Điều 7 Thông tư này.

(3) Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

## PHỤ LỤC I

**HƯỚNG DẪN ĐO, TÍNH KHỐI LƯỢNG LÂM SẢN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Đối với gỗ tròn, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ tròn:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị nghiêng, bị lõm thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất giữa hai đầu lóng gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Đường kính: Đo ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây); mỗi đầu lóng gỗ đo ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và nhỏ nhất sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của mỗi đầu lóng gỗ; đường kính trung bình của lóng gỗ được tính bằng trị số trung bình cộng đường kính của hai đầu lóng gỗ; đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = \pi/4 \times (D_{tb})^2 \times l$$

Trong đó:

V: Thể tích mét khối (m<sup>3</sup>), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

$\pi$ : Hằng số pi ( $\pi = 3,14$ )

D<sub>tb</sub>: Đường kính trung bình của lóng gỗ (m)

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khúc, lóng gỗ tròn, gỗ khối trụ tròn là mười phần trăm ( $\pm 10\%$ ).

2. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng thanh, tấm, hộp (mặt cắt ngang, mặt cắt dọc có hình vuông hoặc hình chữ nhật):

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Chiều rộng và chiều dày: Đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng thanh, tấm, hộp gỗ. Trường hợp các mặt gỗ bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất, nhỏ nhất và tính trị số trung bình cộng; đơn vị đo là cm, lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:

$$V = l \times a \times b$$

Trong đó:

V: Thể tích (m<sup>3</sup>), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt (m)

a: Chiều rộng của hộp gỗ (m)

b: Chiều dày của hộp gỗ (m)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng thanh, tấm, hộp gỗ xẻ, đẽo là năm phần trăm ( $\pm 5\%$ ).

3. Đối với gỗ xẻ, gỗ đẽo thành hình dạng khối trụ đa giác:

a) Chiều dài: Đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

b) Tính tiết diện mặt cắt ngang: Là trị số trung bình cộng của mặt cắt có diện tích lớn nhất và nhỏ nhất của gỗ khối trụ đa giác. Đơn vị tính là mét vuông (m<sup>2</sup>), lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích gỗ:  $V = l \times S$

Trong đó:

V: Thể tích (m<sup>3</sup>), lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

l: Chiều dài ngắn nhất giữa hai mặt cắt ngang (m)

S: Tiết diện mặt cắt ngang của khối gỗ đa giác (m<sup>2</sup>)

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng khối gỗ trụ đa giác là năm phần trăm ( $\pm 5\%$ ).

4. Đối với gỗ thân cây:

a) Chiều dài hoặc chiều cao:

Trường hợp cây còn gốc, rễ, thân, ngọn, cành, lá: đo chiều dài toàn thân cây tính từ gốc cây (vị trí sát mặt đất khi cây đứng) đến vị trí của ngọn cây hoặc vị trí mặt cắt ngang của ngọn cây (trường hợp cây bị cắt ngọn). Đối với cây đứng đo chiều cao vút ngọn thân cây từ vị trí gốc cây sát mặt đất đến vị trí ngọn cây hoặc đỉnh sinh trưởng chính của thân cây đối với trường hợp cây phân nhiều ngọn.

Trường hợp cây sau khai thác còn thân, ngọn, cành lá nhưng đã bị cắt phần gốc: đo chiều dài đoạn thân cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Trường hợp cây sau khai thác có nhiều thân hoặc nhiều cành: đo chiều dài từng đoạn thân cây, cành cây đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại khoản 1 Phụ lục này.

Đơn vị tính là m, lấy số nguyên và hai số hàng thập phân sau số hàng đơn vị.

b) Đường kính: đo chu vi để xác định đường kính ở vị trí 1,3 m tính từ mặt cắt ngang của gốc cây hoặc đo đường kính vị trí 1,3 m.

Trường hợp cây có nhiều thân, cành đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này thì đo chu vi của từng thân, cành cây ở vị trí 1,3 m tính từ vị trí phân thân, phân cành.

Trường hợp thân cây, cành cây đã bị cắt phần gốc nhưng đủ kích thước là gỗ tròn được quy định tại Thông tư này, thì đo chu vi ở hai vị trí có đường kính lớn nhất và vị trí đường kính nhỏ nhất theo tiêu chuẩn gỗ tròn, sau đó tính trị số trung bình cộng để xác định đường kính của từng thân cây, cành cây.

Đơn vị đo là cm; lấy số nguyên và một số hàng thập phân sau số hàng đơn vị;

c) Khối lượng được xác định theo thể tích cây gỗ:

$$V = (C_{1.3}^2/4\pi) \times H_{vn} \times f \text{ hoặc } V = (\pi/4) \times D_{1.3}^2 \times H_{vn} \times f$$

Trong đó:

V: Khối lượng gỗ được tính bằng thể tích (m<sup>3</sup>) lấy số nguyên và ba số hàng thập phân sau số hàng đơn vị

C<sub>1.3</sub>: Chu vi tại vị trí 1,3 m của cây (m)

D<sub>1.3</sub>: đường kính tại vị trí 1,3m của cây (m)

$\pi$ : Hằng số pi ( $\pi=3,14$ )

H<sub>vn</sub>: Chiều dài hoặc chiều cao toàn cây đo từ gốc đến ngọn (m)

f: Hình số thân cây (đối với cây rừng trồng giá trị của f bằng 0,5; đối với cây rừng tự nhiên giá trị của f bằng 0,45).

d) Sai số tính thể tích gỗ trong mỗi lần đo đối với từng cây là mười phần trăm ( $\pm 10\%$ ).